

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HS-ST

Ngày: 17-7-2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Danh Tuất

2. Bà Phùng Thị Khánh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Cù Hoàng V – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2024/TLST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/HSST-QĐ ngày 28/6/2024 đối với các bị cáo:

1. Phạm Duy K, sinh năm 1982 tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Quang V1 (đã chết) và bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; vợ: Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1987; có 04 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2019;

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Năm 2002 bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị bắt ngày 13-12-2023. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện X (có mặt).

2. Lý Văn C (tên gọi khác Cu sữa), sinh năm 1983 tại Bà Rịa -. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Văn C1 (đã chết) và bà Nguyễn

Thị N, sinh năm 1946; vợ: Nguyễn Thị Mai K1, sinh năm 1987 (đã ly hôn); có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2018;

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Năm 2013, bị Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xử phạt 04 năm 06 tháng tù về tội cố ý gây thương tích theo bản án số 60/2013/HSST ngày 22/7/2013, đặc xá năm 2015.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

3. Nguyễn Văn T1 (tên gọi khác Tí tu), sinh năm 1981 tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Hộ khẩu thường trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Bán vé số; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963; vợ; con: Không; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Năm 2018, bị Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc tuyên phạt 10 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản” theo bản án số 03/2018/HSST ngày 04/01/2018. Ngày 12/12/2018 chấp hành xong.

Năm 2019, bị Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời gian 18 tháng, chấp hành xong năm 2020.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

4. Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980 tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T4 (đã chết) và bà Tôn Thị T5 (đã chết); chồng; con: Không; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 08/10/1994 bị Công an tỉnh Đ lập danh chỉ bản về hành vi “làm gái mãi dâm”, bị xử phạt hành chính.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Đăng Đ, Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh B bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T3.

- *Bị hại:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Khu phố P thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Ông Võ Văn T6, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Ấp X, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 06/12/2023, Phạm Duy K cùng với Nguyễn Văn T1; Lý Văn C và Nguyễn Thị T3 (T3 là bạn gái của K) cùng nhau tại nhà anh Võ Văn T6 trú tại ấp X, xã P, huyện X. Sau đó, T1 và C đi về còn K và T3 thì ngủ lại nhà ông T6. Đến sáng ngày 07/12/2023, T1 và C đến nhà anh T6 thì K, T1, T6 tiếp tục nhau, C và T3 ngồi chơi. Đến khoảng 08 giờ cùng ngày K mượn xe mô tô biển số: 72G1-506.79 của T1 đi uống thuốc Methadone tại Trung tâm y tế huyện X. Sau khi uống thuốc xong K ghé quán T7 thuộc khu phố P, thị trấn P, huyện X do bà Nguyễn Thị Mỹ D làm chủ để hỏi mua thuốc lá. K để xe trước cửa quán, gọi nhưng không thấy ai K đi vào bên trong thấy một cái bóp màu hồng để dưới nền gạch nên đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản, K lấy cái bóp bỏ vào túi quần, rồi điều khiển xe đi ra giữa đường quốc lộ 55 thì chị D gọi lại nhưng K bỏ đi. Lúc về nhà anh T6, K gọi T3 ra sau nhà nói “anh mới đưa được cái bóp trong tiệm tạp hóa gần bên xe, em giữ cái bóp này đi, anh đi trốn, anh gọi em sau”. Lúc này, K mở bóp ra, K và T3 thấy 02 cọc tiền, 01 cọc 500.000 đồng và 01 cọc 200.000 đồng, nhưng không rõ bao nhiêu tiền, rồi K đi vào nói T1 chở K ra gần cầu T thuộc xã P, huyện X để đón xe lên thành phố B, trên đường đi K có nói với T1 vừa trộm được cái bóp đang đưa cho Thu giữ. Lúc K và T1 đi thì T3 có nói với C biết K mới đưa cho T3 một cái bóp trong có nhiều tiền, C nói “tiền này chắc tiền thằng K trộm của người ta, thôi để im đó để trả lại cho người ta”. Khi về nhà anh T6, T1 hỏi T3 bóp ở đâu thì T3 bảo đang cất sau nhà, sau đó T3 đưa cho T1 cất. Lúc này, K chờ xe bus để đi thành phố B nhưng không có xe, nên K bắt xe đến nhà nghỉ C2, thuộc khu phố L, thị trấn P, huyện X, đến đây K gọi điện thoại cho T1 nói chở T3 và mang tiền đến nhà nghỉ C2. T1 chở T3 còn C đi xe của C đến nhà nghỉ C2. Tại nhà nghỉ C2, T3 đưa 02 cọc tiền bỏ ra nệm, K nói “bây giờ số tiền này tính sao”. T1 nói “số tiền này chia bốn”, T1 đếm 02 cọc tiền là 70.000.000 đồng, rồi K nói T3 đưa cho C 15.000.000 đồng, đưa cho T1 10.000.000 đồng. Sau đó, giữa T1 và C đổi xe mô tô cho nhau để C đi thay đổi vỏ xe tránh sự phát hiện, thì K nói T3 đưa thêm cho T1 5.000.000 đồng và đưa thêm cho C 6.000.000 đồng, số tiền còn lại 34.000.000 đồng K cất giữ. Sau đó, K lấy cái bóp đến cầu S vứt bỏ, rồi cả 04 người cùng nhau đi nhau, nhau xong C và T1 đi về còn K và T3 đi thuê nhà nghỉ ngủ lại.

Ngày 10/12/2023, K nhận thấy hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nên gặp C nói gom tiền lại để đi đến Công an tự thú. Trưa ngày 10/12/2023 C đưa cho K 12.000.000 đồng. Khoảng 15 giờ ngày 10/12/2023, C và T1 gặp

nhau trả lại xe mô tô đã đổi trước đó, thì T1 đưa lại cho C 4.000.000 đồng, còn 1.000.000 đồng Thanh dùng để sửa xe.

Ngày 11/12/2023, T1 đến Công an thị trấn P tự thú về hành vi phạm tội của mình và giao nộp số tiền 11.000.000 đồng cùng 01 xe mô tô biển số 72G1-506.79. Ngày 12/12/2023 K, C, T3 mang theo số tiền 45.700.000 đồng, đến Công an thị trấn P đầu thú về hành vi trộm cắp tài sản, ngày 13/12/2023 K giao nộp thêm 13.300.000 đồng;

Căn cứ kết luận giám định số 744/KLGD ngày 05/3/2024 của Trung tâm P kết luận:

- Về y học: Trước, trong và sau vào thời điểm xảy ra sự việc ngày 12/12/2023 và hiện tại đối tượng Nguyễn Thị T3 có bị bệnh tâm thần.

- Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Trước, trong, sau thời điểm xảy ra sự việc ngày 12/12/2023 và hiện tại đối tượng Nguyễn Thị T3 hạn chế khả năng nhận thức và hành vi

Vật chứng thu giữ và xử lý:

Đối với số tiền 70.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Mỹ D là chủ sở hữu Cơ quan CSĐT huyện X đã trả lại cho bà D.

Đối với 01 xe mô tô loại Yamaha Sirius biển số: 72G1-506.79, số máy: E3T6E298965, số khung: 1720HY040411, qua xác minh xe mô tô này do bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963, trú tại khu phố P, thị trấn P, huyện X, là mẹ ruột của bị can T1 làm chủ. Bà H1 không biết việc Phạm Duy K và Nguyễn Văn T1 sử dụng xe mô tô để thực hiện hành vi phạm tội, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định xử lý tài sản trả lại cho bà H1.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại bà Nguyễn Thị Mỹ D đã nhận lại số tiền 70.000.000đ và không yêu cầu gì thêm.

Bản cáo trạng số 46/CTVK SXM ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc truy tố bị cáo Phạm Duy K về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lý Văn C về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 2 Điều 323 BLHS; bị cáo Nguyễn Văn T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 BLHS và bị cáo Nguyễn Thị T3 về tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 BLHS.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên nội dung đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo K phạm tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo C và T1 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”; bị cáo T3 phạm tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 173; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Duy K từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 323; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lý Văn C từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; Điều 38; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 từ 10 đến 16 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; Điều 38; điểm i, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T3 từ 12 đến 16 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 32 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo hoàn cảnh khó khăn, không có công việc ổn định nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Xử lý vật chứng: Không.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm, nên không xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo T3 trình bày tranh luận: Thống nhất với tội danh và hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo T3. Tuy nhiên, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo T3 là người có bệnh, hiện nay bị cáo không có thu nhập, đang sống nương tựa vào người thân, bản thân bị cáo có trình độ học vấn thấp, không am hiểu pháp luật. Trong vụ án này, bị cáo không được lợi ích vật chất. Tại thời điểm phạm tội bị cáo đang là bạn gái của bị cáo K nên cũng có phần lệ thuộc bị cáo K do đó khi K nhờ T3 cất giữ tài sản do K phạm tội mà có thì bị cáo T3 thực hiện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và được hưởng án treo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Lời nói sau cùng các bị cáo đều hối hận về hành vi phạm tội của mình và xin được giảm nhẹ một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng,

người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đối chiếu với lời khai nhận tội của bị cáo tại tòa phù hợp lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Vào khoảng 08 giờ 30 phút ngày 07/12/2023, sau khi ghé uống thuốc Methadone tại Trung tâm y tế huyện X thì K ghé quán T7 tại khu phố P, thị trấn P, huyện X của chị Nguyễn Thị Mỹ D là chủ cửa hàng để mua thuốc lá. K gọi nhưng không thấy ai nên K đã đi vào bên trong cửa hàng, K thấy không có người nên đã lén lút trộm cắp 01 cái bóp da bên trong có 70.000.000 đồng. Sau khi lấy được tài sản K đã đưa cho Nguyễn Thị T3 cất giấu sau nhà anh Võ Văn T6 và nhờ T1 chở K đi bắt xe lên Bà Rịa để trốn, trên đường đi K có nói với T1 về hành vi trộm cắp của mình, cũng tại nhà anh T6 thì C cũng biết K vừa thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nhưng không báo cho lực lượng chức năng. Sau đó, tại nhà nghỉ C2, thuộc khu phố L, thị trấn P, huyện X, các bị cáo đã bàn bạc chia số tiền do K trộm cắp mà có để tiêu xài cá nhân, theo đó Phạm Duy K đã chia cho Nguyễn Văn T1 15.000.000 đồng, chia cho Lý Văn C 21.000.000 đồng, phần còn lại K giữ để tiêu xài cá nhân. Ngày 11/12/2023 T1 đã lên cơ quan Công an tự thú và giao nộp toàn bộ số tiền, ngày 12/12/2023 K, C và T3 đến cơ quan Công an khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và giao nộp lại số tiền phạm tội mà có.

Như vậy, hành vi của bị cáo Phạm Duy K lén lút chiếm đoạt 01 ví da bên trong có số tiền 70.000.000đ của chị D là đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự;

Các bị cáo Lý Văn C và Nguyễn Văn T1 biết tài sản của K do phạm tội mà có nhưng vẫn cùng nhau chia và sử dụng số tiền do K phạm tội mà có là đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định Điều 323 Bộ luật Hình sự; Trong đó, bị cáo C được chia số tiền 21.000.000đ nên thuộc tình tiết định khung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị T3 biết tài sản K trộm cắp mà có nhưng vẫn thực hiện hành vi chứa chấp, cất giấu giúp cho K là đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc truy tố đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội:

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, xâm phạm trực tiếp và gián tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo đều là người trưởng thành, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi trộm cắp, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là hành vi trái pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội nên cần xử phạt các bị cáo một mức án nghiêm khắc để cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ:

Các bị cáo K và C tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đầu thú và bị hại có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Bị cáo T1 tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; tự thú; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự

Bị cáo Nguyễn Thị T3 là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt là những tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[5] Bị cáo Lý Văn C có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bản thân bị cáo là người có bệnh đang điều trị bệnh nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

[6] **Bị cáo T3 có** chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy, bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và được hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cho bị cáo được hưởng án

treo cũng đủ rắn đê, giáo dục đối với bị cáo cũng như thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền 70.000.000đ mà các bị cáo giao nộp là tài sản hợp pháp của chị D nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị D là phù hợp.

Đối với xe mô tô biển số 72G1-506.79 của bà H1 cho bị cáo T1 mượn đi bán vé số, khi T1 cho bị cáo K mượn nhưng T1 không biết K dùng để thực hiện hành vi phạm tội và cũng không báo cho bà H1 biết nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho bà H1 là phù hợp.

[9] Các vấn đề khác:

Đối với anh Võ Văn T6 sau khi các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không cho anh T6 biết, anh T6 cũng không biết việc các bị cáo cất giấu tài sản trộm cắp tại nhà anh T6 và anh T6 không hưởng lợi ích vật chất từ các bị cáo do đó không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với anh T6 là phù hợp.

Đối với bà Nguyễn Thị H1 không biết các bị cáo sử dụng xe mô tô của bà H1 đi thực hiện hành vi phạm tội do đó không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà H1 là phù hợp.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Duy K phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Duy K 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 13-12-2023.

2. Tuyên bố các bị cáo Lý Văn C (tên gọi khác Cu sữa), Nguyễn Văn T1 (tên gọi khác Tí tu) phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lý Văn C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 14 (mười bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T3 phạm tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T3 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (17-7-2024).

Giao bị cáo Nguyễn Thị T3 cho Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Buộc các bị cáo Phạm Duy K, Lý Văn C, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T3 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Công an huyện Xuyên Mộc;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- PV06, PC10 – Công an tỉnh BR-VT;
- CCTHA Dân sự huyện Xuyên Mộc;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thành

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

